

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Báo cáo tài chính
Năm 2019



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: (028).38 205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2019	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2019	11 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2019	14 – 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2019	17 – 18
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2019	19 – 44



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 06 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

Trụ sở chính tại Hà Nội: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội.

Công ty có 02 chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thái Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Doãn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình thu nhập toàn diện riêng, tình hình tài chính riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2020

PM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Điệp Tùng

Số: 168/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Kính gửi:

- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được lập ngày 20 tháng 2 năm 2020 từ trang 07 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019; Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2019; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2019; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT cho năm 2019 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3.. năm 2020

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đàm Minh Thúy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1547-2018-142-1



- C
T
I
I
H
T
I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.325.137.952.302	2.294.771.906.353
I. Tài sản tài chính	110		2.322.305.439.018	2.290.690.175.641
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	50.280.157.184	458.055.059.707
1.1. Tiền	111.1		50.280.157.184	218.055.059.707
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			240.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	470.351.407.947	268.753.379.878
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	1.803.294.121.910	1.560.722.678.544
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.787.729)	(10.884.281.110)
7. Các khoản phải thu	117		7.204.466.247	11.597.593.865
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.1	7.204.466.247	11.597.593.865
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		102.088.528	100.549.041
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.102.377.719	11.497.044.824
8. Trả trước cho người bán	118		215.014.630	436.219.118
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	1.548.651.357	1.575.628.189
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.4	348.007.472	624.047.450
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(50.600.000)	(190.150.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.832.513.284	4.081.730.712
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	951.388.523	1.749.208.938
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.197.635.483	1.273.695.730
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	8.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		291.453.289	1.017.816.455
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		383.235.989	32.209.589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		198.516.610.364	206.941.009.820
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		166.591.242.016	174.929.035.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	147.616.784.289	155.722.047.274
- Nguyên giá	222		218.681.180.749	214.364.771.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(71.064.396.460)	(58.642.724.405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	18.974.457.727	19.206.988.012
- Nguyên giá	228		43.683.737.761	43.672.561.761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24.709.280.034)	(24.465.573.749)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		31.925.368.348	32.011.974.534
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		849.750.570	849.750.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	1.056.859.734	1.161.805.344
4. Tiền nộp quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.018.758.044	30.000.418.620
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.523.654.562.666	2.501.712.916.173
(270 = 100 + 200)				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đvt : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		412.633.077.351	526.536.414.023
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		412.633.077.351	526.536.414.023
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.28	361.500.000.000	477.200.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		361.500.000.000	477.200.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.26	462.956.033	138.028.883
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.154.775.000	1.706.560.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.24	12.568.232.385	14.137.880.459
11. Phải trả người lao động	323		7.666.368.000	10.317.522.364
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		953.203.375	919.293.862
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.25	2.820.268.528	5.761.469.418
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.27	4.921.827.524	4.496.272.052
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		19.585.446.506	11.859.386.985
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.111.021.485.315	1.975.176.502.150
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.111.021.485.315	1.975.176.502.150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.404.110.636.400	1.294.811.425.250
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.202.440.510.000	1.093.136.880.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.202.440.510.000	1.093.136.880.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		201.678.133.850	201.678.133.850
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(8.007.450)	(3.588.600)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69.718.084.750	57.823.247.889
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		69.718.084.750	57.823.247.889
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.32	567.474.679.415	564.718.581.122
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		293.825.405.027	312.553.706.851
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		273.649.274.388	252.164.874.271
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		2.523.654.562.666	2.501.712.916.173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.7.12	172.000.000	
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		120.243.453	109.313.434
7. Cổ phiếu quỹ	007		598	254
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.13	9.555.710.000	863.450.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.14	2.690.000	3.580.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.15	58.667.300.000	67.467.300.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.16	760.000	200.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.17	17.473.934.757.810	15.957.898.360.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		16.235.997.645.250	14.760.903.790.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		154.923.690.000	143.736.990.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		881.652.450.000	900.136.150.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.226.000.000	1.226.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		200.134.972.560	151.895.430.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.18	83.371.640.000	90.619.920.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.601.270.000	23.544.390.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		72.770.370.000	67.075.530.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.19	177.202.904.280	139.030.170.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.20	1.366.090.000	14.151.970.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
7. Tiền gửi của khách hàng	026		828.993.222.175	972.197.603.564
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.7.21	826.920.717.575	970.104.910.039
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.22	2.072.504.600	2.092.693.525
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.29	826.920.717.575	970.104.910.039
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		816.723.196.075	957.690.295.018
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		10.197.521.500	12.414.615.021
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.072.504.600	2.092.693.525

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Điệp Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2019

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		59.148.750.492	284.551.056.836
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B7.34.1	163.567.392	163.441.919
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	01.2	B7.34.2	21.430.158.174	252.174.785.127
c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B7.34.3	37.555.024.926	32.212.829.790
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B7.34.3	201.887.106.543	207.641.257.711
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		99.703.090.847	171.354.530.195
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			270.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		179.082.453	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		8.623.537.970	11.985.756.004
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		16.871.207.770	18.594.588.350
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.34.4	232.549.760	846.735.793
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		386.645.325.835	695.243.914.889
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		5.512.139	257.498.521
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B7.34.1	59.754.082	166.035.589
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21.2	B7.34.2	(54.241.943)	91.462.932
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.36	21.326.065.090	26.968.612.727
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.162.472	1.330.083
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.36	66.204.214.490	84.063.439.175
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	29	B7.36	156.398.720	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.36	10.665.166.105	15.201.872.692
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.36	9.215.114.524	9.379.744.389
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.34.5		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		107.574.633.540	135.872.497.587

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2019

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	B7.35	27.926.525.430	33.245.932.757
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		27.926.525.430	33.245.932.757
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.37		4.904.500
4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.37		125.000.000
4.4. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	B7.37	-	129.904.500
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B7.38	52.058.406.833	50.531.803.298
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		254.938.810.892	541.955.642.261
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B7.39	16.622.469.177	27.361.664.432
8.2. Chi phí khác	72	B7.40	16.338.256.780	26.365.701.940
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		284.212.397	995.962.492
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		255.223.023.289	542.951.604.753
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		233.738.623.172	290.868.282.558
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		21.484.400.117	252.083.322.195
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		40.927.278.553	52.971.545.348
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B7.41	40.927.278.553	52.971.545.348
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		214.295.744.736	489.980.059.405
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303			
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2019

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B7.41a	1.782	4.265
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1.782	4.265

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Điệp Tùng

01172
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
ÍNH KẾ
KIỂM TO
TIA NA
T.P HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh	01		255.223.023.289	542.951.604.753
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		17.140.318.224	7.988.292.243
- Khấu hao TSCĐ	03		12.711.694.500	11.423.559.208
- Các khoản dự phòng	04		33.956.619	(10.002.615)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			125.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			(506.181.817)
- Dự thu tiền lãi	08		4.394.667.105	(3.044.082.533)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(54.241.943)	91.462.932
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(54.241.943)	91.462.932
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(21.430.158.174)	(252.174.785.127)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(21.430.158.174)	(252.174.785.127)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(484.084.809.839)	(330.288.043.499)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(180.113.627.952)	204.486.581
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(242.571.443.366)	(161.691.513.569)
- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1.539.487)	66.192.941
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(145.023.168)	893.912.607
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		872.581.232	2.051.543.886
- Tăng giảm các tài sản khác	40		797.820.415	1.284.264.171
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi	41		(2.941.200.890)	2.226.257.165
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		181.005.857	(276.760.674)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(41.733.033.977)	(54.534.654.065)
- Lãi vay đã trả	44			(125.000.000)
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		324.927.150	(643.860.196)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân	46		33.909.513	55.727.434
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		(763.892.650)	(984.352.331)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(2.651.154.364)	6.139.642.364
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		707.815.472	(99.874.168.723)
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		1.250.000	
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(16.083.203.624)	(25.079.761.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	60		(233.205.868.443)	(31.431.468.698)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4.373.901.230)	(6.311.430.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			506.181.817
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4.373.901.230)	(5.805.249.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			8.271.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(4.418.850)	(7.031.350)
3. Tiền vay gốc	73		1.448.950.000.000	3.492.800.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		1.448.950.000.000	3.492.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.564.650.000.000)	(3.118.100.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1.564.650.000.000)	(3.118.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(54.490.714.000)	(49.918.851.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(170.195.132.850)	324.782.388.150
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(407.774.902.523)	287.545.670.357
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		458.055.059.707	170.509.389.350
- Tiền	101.1		218.055.059.707	170.509.389.350
- Các khoản tương đương tiền	101.2		240.000.000.000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		50.280.157.184	458.055.059.707
- Tiền	103.1		50.280.157.184	218.055.059.707
- Các khoản tương đương tiền	103.2			240.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		32.737.310.920.300	56.041.740.934.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(32.112.557.741.080)	(57.684.206.683.140)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(761.637.576.382)	1.265.859.918.017
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6.299.795.302)	(7.367.611.417)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		933.277.762.954	1.255.197.915.232
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(933.297.951.879)	(1.254.250.835.682)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(143.204.381.389)	(383.026.362.490)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		972.197.603.564	1.355.223.966.054
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		970.104.910.039	1.354.078.352.079
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2.092.693.525	1.145.613.975
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	C.7.42	828.993.222.175	972.197.603.564
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		826.920.717.575	970.104.910.039
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2.072.504.600	2.092.693.525
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			



Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Điệp Tùng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Năm 2019

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.195.445.712.640	1.294.815.013.850	99.369.301.210		109.303.630.000		1.294.815.013.850	1.404.118.643.850
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		993.769.520.000	1.093.136.880.000	99.367.360.000		109.303.630.000		1.093.136.880.000	1.202.440.510.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		201.676.192.640	201.678.133.850	1.941.210				201.678.133.850	201.678.133.850
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.887.040)	(3.588.600)	(7.031.350)	(6.329.790)	(4.418.850)		(3.588.600)	(8.007.450)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		48.866.408.602	57.823.247.889	8.956.839.287		11.894.836.861		57.823.247.889	69.718.084.750
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		48.866.408.602	57.823.247.889	8.956.839.287		11.894.836.861		57.823.247.889	69.718.084.750
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		259.621.708.865	564.718.581.122	490.145.791.200	185.048.918.943	315.964.013.308	313.207.915.015	564.718.581.122	567.474.679.415
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (**)		259.540.156.789	312.553.706.851	237.896.737.210	184.883.187.148	192.811.344.619	211.539.646.443	312.553.706.851	293.825.405.027
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		81.552.076	252.164.874.271	252.249.053.990	165.731.795	123.152.668.689	101.668.268.572	252.164.874.271	273.649.274.388
Cộng		1.552.797.351.669	1.975.176.502.150	607.421.739.634	185.042.589.153	449.052.898.180	313.207.915.015	1.975.176.502.150	2.111.021.485.315
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									



Ghi chú (**): Khoản giảm của lợi nhuận sau thuế đã thực hiện căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 21/3/2019 như sau:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018:	47.579.347.443
+ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.894.836.861
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	11.894.836.861
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	23.789.673.721
- Cổ tức 2018 chia cho các cổ đông:	163.960.299.000
+ Cổ tức trả cổ đông bằng tiền mặt	54.656.669.000
+ Cổ tức trả cổ đông bằng cổ phiếu	109.303.630.000
Tổng cộng	211.539.646.443

Người lập biểu



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội ngày 20 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Điệp Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 06 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

1.3. Điều lệ tổ chức và hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và Nghị Quyết số 01-2018/NQ/ĐHĐCĐ/FPTS ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK:

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là **1.202.440.510.000** đồng (Một nghìn hai trăm lẻ hai tỷ bốn trăm bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Lược kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM: được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay: được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chi tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dùng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dùng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc.

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%. Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau :

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi:

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 năm
- Phương tiện vận chuyển: 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm
- Phần mềm: 3-5 năm
- Quyền sử dụng đất:
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài: không có khấu hao
 - + Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn: khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất.
- Tài sản cố định vô hình: 2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết): Không phát sinh.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

- Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu phải thu khó đòi như sau :

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

+ Tồn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

+ Giá trị tồn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông Tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ.

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.20. Báo cáo bộ phận:

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đvt: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	232.515.213	101.574.824
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	50.047.641.971	217.953.484.883
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á)		240.000.000.000
Cộng	50.280.157.184	458.055.059.707

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2019	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2019
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	169.731	3.039.642.870
- Trái phiếu		
- Chứng khoán ngân quỹ	344	4.418.850
- Chứng khoán khác		
Cộng	170.075	3.044.061.720
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3.983.052.111	64.592.939.927.720
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	39.636.670	86.448.773.700
Cộng	4.022.688.781	64.679.388.701.420

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.695.643.726	288.344.918.114	14.581.140.674	266.746.014.945
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.006.489.833	2.006.489.833	2.007.364.933	2.007.364.933
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	180.000.000.000	180.000.000.000		
Cộng	196.702.133.559	470.351.407.947	16.588.505.607	268.753.379.878

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.708.255.790.726	1.697.370.002.997	1.514.718.866.735	1.503.834.585.625
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	95.034.081.484	95.034.081.484	46.003.809.878	46.003.809.878
Cho vay hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh	4.249.700	4.249.700	1.931	1.931
Cộng các khoản cho vay	1.803.294.121.910	1.792.408.334.181	1.560.722.678.544	1.549.838.397.434

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	16.702.133.559	290.351.407.947	273.772.018.565	122.744.177	290.351.407.947	16.588.505.607	268.753.379.878	252.341.860.391	176.986.120	268.753.379.878
1,1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.695.643.726	288.344.918.114	273.772.018.565	122.744.177	288.344.918.114	14.581.140.674	266.746.014.945	252.341.860.391	176.986.120	266.746.014.945
	DCF - CTCP xây dựng số 1	840.024	714.000		126.024	714.000	389.840.024	292.380.000		97.460.024	292.380.000
	MSH - CTCP May Sông Hồng	13.450.000.000	287.064.000.000	273.614.000.000		287.064.000.000	13.450.000.000	265.680.000.000	252.230.000.000		265.680.000.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.244.803.702	1.280.204.114	158.018.565	122.618.153	1.280.204.114	741.300.650	773.634.945	111.860.391	79.526.096	773.634.945
1,2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.006.489.833	2.006.489.833			2.006.489.833	2.007.364.933	2.007.364.933			2.007.364.933
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	6.489.833	6.489.833			6.489.833	7.364.933	7.364.933			7.364.933
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	180.000.000.000	180.000.000.000			180.000.000.000					
II	AFS										
	Cộng	196.702.133.559	470.351.407.947	273.772.018.565	122.744.177	470.351.407.947	16.588.505.607	268.753.379.878	252.341.860.391	176.986.120	268.753.379.878

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2019 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2019 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	(10.885.787.729)	(10.884.281.110)
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(10.885.787.729)	(10.884.281.110)
Cộng		

A.7.5. Các khoản phải thu

A.7.5.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiền lãi - giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	7.204.466.247	11.597.593.865
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	102.088.528	100.549.041
	7.102.377.719	11.497.044.824
Cộng	7.204.466.247	11.597.593.865

A.7.5.2. Phải thu hoạt động Margin

1.708.255.790.726 1.514.718.866.735

A.7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

1.548.651.357 1.575.628.189

7.5.3.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD

447.381.357 686.178.189

7.5.3.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD

7.5.3.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK

7.5.3.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác

1.101.259.000 889.450.000

7.5.3.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

11.000

7.5.3.6 Phải thu dịch vụ khác

348.007.472 624.047.450

A.7.5.4. Phải thu khác

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối năm				Số đầu năm	
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm		Số cuối năm
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	299.600.000		223.260.000	12.540.000	185.200.000	50.600.000	190.150.000
	Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Shinec (*)	172.000.000		172.000.000		172.000.000		172.000.000
	Công ty CP Lilama 3	13.200.000		9.240.000		9.240.000		6.600.000
	Công ty CP Lisemco	71.500.000		29.150.000	6.600.000		35.750.000	11.550.000
	Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ	13.200.000		3.960.000		3.960.000		
	Công ty CP May Phú Thành	13.200.000		3.960.000	2.640.000		6.600.000	
	Công ty CP Tập đoàn Đầu tư EDX	16.500.000		4.950.000	3.300.000		8.250.000	
	Cộng	299.600.000		223.260.000	12.540.000	185.200.000	50.600.000	190.150.000

Ghi chú (*): Năm 2019 công ty đã thực hiện xử lý khoản nợ phải thu khó đòi với Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Shinec theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A.7.7. Hàng tồn kho		
- Vật tư văn phòng	951.388.523	1.749.208.938
Cộng	951.388.523	1.749.208.938
A.7.8. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai sở, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)	1.197.635.483	1.273.695.730
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.056.859.734	1.161.805.344
(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kĩ số, sửa chữa nhà cửa...)		
Cộng	2.254.495.217	2.435.501.074
A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	10.120.000.000	10.120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.482.731.824	14.482.731.824
- Tiền lãi phân bổ trong năm	5.416.026.220	5.397.686.796
Cộng	30.018.758.044	30.000.418.620



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	161.666.742.666	1.657.468.000	2.323.000.000	48.717.561.013	214.364.771.679
- Mua trong năm				4.362.725.230	4.362.725.230
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản					
- Thanh lý, nhượng bán				46.316.160	46.316.160
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	161.666.742.666	1.657.468.000	2.323.000.000	53.033.970.083	218.681.180.749
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.261.725.959	241.815.501	663.714.288	40.475.468.657	58.642.724.405
- Khấu hao trong năm	6.591.122.359	276.244.668	331.857.144	5.268.764.044	12.467.988.215
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản					
- Thanh lý, nhượng bán				46.316.160	46.316.160
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	23.852.848.318	518.060.169	995.571.432	45.697.916.541	71.064.396.460
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	144.405.016.707	1.415.652.499	1.659.285.712	8.242.092.356	155.722.047.274
- Tại ngày cuối năm	137.813.894.348	1.139.407.831	1.327.428.568	7.336.053.542	147.616.784.289
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.068.765.453 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	7.459.423.280	16.588.002.785	367.576.900	43.672.561.761
- Mua trong năm		11.176.000			11.176.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19.257.558.796	7.470.599.280	16.588.002.785	367.576.900	43.683.737.761
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	263.432.909	7.246.561.155	16.588.002.785	367.576.900	24.465.573.749
- Khấu hao trong năm	131.716.452	111.989.833			243.706.285
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	395.149.361	7.358.550.988	16.588.002.785	367.576.900	24.709.280.034
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	18.994.125.887	212.862.125			19.206.988.012
- Tại ngày cuối năm	18.862.409.435	112.048.292			18.974.457.727
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Ghi chú (*): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTSI Chi nhánh Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m² theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013).

8.800.000.000

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTSI Chi nhánh Hồ Chí Minh - Tầng 3, tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m² và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m², theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HĐ-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT).

4.691.451.796

- Giá trị quyền sử dụng đất trụ sở FPTSI Hà Nội - Số 52, đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội (tổng diện tích 941,73 m², theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 13/07/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00587 cấp ngày 06/08/2014).

5.766.107.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

		Số cuối năm	Số đầu năm
A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý			
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý			
Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shincor		172.000.000	
Cộng		172.000.000	
A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK			
Tài sản tài chính		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		9.555.030.000	863.450.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		680.000	
Cộng		9.555.710.000	863.450.000
A.7.14. Tài sản tài chính chờ về của CTCK			
Tài sản tài chính		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK		2.690.000	3.580.000
Cộng		2.690.000	3.580.000
A.7.15. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK			
Tài sản tài chính		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		58.667.300.000	67.467.300.000
Cộng		58.667.300.000	67.467.300.000
A.7.16. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			
Tài sản tài chính		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		760.000	200.000
Cộng		760.000	200.000
A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư			
Tài sản tài chính		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		16.235.997.645.250	14.760.903.790.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		154.923.690.000	143.736.990.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		881.652.450.000	900.136.150.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.226.000.000	1.226.000.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		200.134.972.560	151.895.430.000
Cộng		17.473.934.757.810	15.957.898.360.000
A.7.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư			
Tài sản tài chính		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.601.270.000	23.544.390.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		72.770.370.000	67.075.530.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố			
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ			
Cộng		83.371.640.000	90.619.920.000
A.7.19. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư			
Tài sản tài chính		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		177.202.904.280	139.030.170.000
Cộng		177.202.904.280	139.030.170.000
A.7.20. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư			
Tài sản tài chính		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		1.366.090.000	14.151.970.000
Cộng		1.366.090.000	14.151.970.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Đvt: VND

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	826.920.717.575	970.104.910.039
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	816.723.196.075	957.690.295.018
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.197.521.500	12.414.615.021
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	826.920.717.575	970.104.910.039

A.7.22. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.072.504.600	2.092.693.525
Cộng	2.072.504.600	2.092.693.525



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.23. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

Số cuối năm	Số đầu năm
3.998.664.500	3.832.709.500

A.7.24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Các loại thuế khác
 - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Số cuối năm	Số đầu năm
9.501.544.239	10.307.299.663
2.642.834.139	3.712.496.562
423.854.007	118.084.234
12.568.232.385	14.137.880.459

Cộng**A.7.25. Chi phí phải trả**

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản

Số cuối năm	Số đầu năm
2.820.268.528	5.761.469.418
2.820.268.528	5.761.469.418

Cộng**A.7.26. Phải trả người bán**

Các đại lý mở tài khoản
 Công ty CP Tư vấn Quy hoạch và Thẩm định giá SBA
 Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT
 Công ty CP Đầu tư và Địa ốc Hoàng Lịch
 Tổng Công ty Đầu tư tài chính Hà Thành - Công ty CP
 Công ty TNHH FBS
 Công ty CP Havic
 Công ty Cổ phần Phú Tăng
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Minh
 Công ty CP Đầu tư Châu Âu
 Công ty Luật TNHH Hưng Nguyễn

Số cuối năm	Số đầu năm
265.201.057	
132.000.000	
55.980	
17.375.422	23.040.544
34.055.332	64.608.761
8.166.590	7.772.203
	7.704.194
2.175.824	21.872.896
3.925.828	5.216.384
	2.313.901
	5.500.000
462.956.033	138.028.883

Cộng**A.7.27. Phải trả, phải nộp khác**

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn
 - Phải trả phải nộp khác

Số cuối năm	Số đầu năm
3.998.664.500	3.832.709.500
923.163.024	663.562.552
4.921.827.524	4.496.272.052

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.28. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay BIDV Hà Thành (17/12/2018 -21/06/2019)	6,22%	29.900.000.000	14.850.000.000	44.750.000.000	
Vay BIDV Hà Thành (10/07/2018 -10/07/2019)	6,22%	99.900.000.000		99.900.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (03/05/2019 - 19/04/2020)	7,25%		46.000.000.000		46.000.000.000
Vay NH BIDV Hà Thành (07/05/2019 - 21/06/2019)	6,25%		10.000.000.000	10.000.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (09/05/2019 - 21/06/2019)	6,25%		2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (27/05/2019 - 21/06/2019)	6,25%		6.000.000.000	6.000.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (17/12/2018 - 21/05/2019)	6,22%	49.900.000.000		49.900.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (24/06/2019 - 21/06/2020)	7,25%		27.800.000.000		27.800.000.000
Vay NH BIDV Hà Thành (28/06/2019 - 21/06/2020)	7,25%		600.000.000	600.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (10/07/2019 - 21/06/2020)	7,25%		2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (12/07/2019 - 12/07/2020)	7,25%		92.700.000.000		92.700.000.000
Vay VAB HN (27/11/2018 -10/01/2019)	7,60%	85.000.000.000		85.000.000.000	
Vay MSB HS (17/12/2018 -31/01/2019)	7,56%	152.500.000.000		152.500.000.000	
Vay Techcombank (04/12/2018 - 04/01/2019)	7,80%	30.000.000.000		30.000.000.000	
Vay Techcombank (20/12/2018 - 18/01/2019)	7,60%	30.000.000.000		30.000.000.000	
Vay MSB HS (31/01/2019 -01/04/2019)	8,05%		152.000.000.000	152.000.000.000	
Vay MSB HS (28/03/2019 -12/05/2019)	8,05%		50.000.000.000	50.000.000.000	
Vay MSB HS (16/04/2019 -31/05/2019)	8,05%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (28/05/2019 -12/07/2019)	8,10%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (21/06/2019 -05/08/2019)	8,10%		50.000.000.000	50.000.000.000	
Vay MSB HS (15/07/2019 -29/08/2019)	7,41%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (26/08/2019 -29/08/2019)	7,41%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (26/09/2019 -30/09/2019)	7,41%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (27/09/2019 -30/09/2019)	6,00%		30.000.000.000	30.000.000.000	
Vay MSB HS (25/12/2019 -07/02/2020)	6,70%		105.000.000.000		105.000.000.000
Vay BIDV Ba Đình (27/5/19 - 25/07/2019)	7,20%		10.000.000.000	10.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (28/5/19 - 26/07/2019)	7,20%		17.700.000.000	17.700.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (31/5/19 - 29/07/2019)	7,20%		3.000.000.000	3.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (03/06/19 - 01/08/2019)	7,20%		23.000.000.000	23.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (04/06/19 - 02/08/2019)	7,20%		10.000.000.000	10.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (05/06/19 - 03/08/2019)	7,20%		10.000.000.000	10.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (06/06/19 - 04/08/2019)	7,20%		5.000.000.000	5.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (07/06/19 - 05/08/2019)	7,20%		6.000.000.000	6.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (10/06/19 - 08/08/2019)	7,20%		5.300.000.000	5.300.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (25/07/19 - 22/09/2019)	7,20%		33.000.000.000	33.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (06/08/19 - 02/10/2019)	7,20%		57.000.000.000	57.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.28. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay BIDV Ba Đình (25/09/19 - 23/11/2019)	7,20%		33.000.000.000	33.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (02/10/19 - 06/12/2019)	7,20%		57.000.000.000	57.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (22/11/19 - 20/01/2020)	7,20%		33.000.000.000		33.000.000.000
Vay BIDV Ba Đình (06/12/19 - 03/02/2020)	7,20%		57.000.000.000		57.000.000.000
Cộng		477.200.000.000	1.448.950.000.000	1.564.650.000.000	361.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.29. Phải trả Nhà đầu tư**Loại phải trả**

1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.1. Của Nhà đầu tư trong nước

1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

2.1. Của Nhà đầu tư trong nước

2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

3. Phải trả khác của Nhà đầu tư

3.1. Của Nhà đầu tư trong nước

3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**Số cuối năm**

826.920.717.575

Số đầu năm

970.104.910.039

816.723.196.075

957.690.295.018

10.197.521.500

12.414.615.021

826.920.717.575**970.104.910.039****A.7.30. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

1. Phải trả phí môi giới chứng khoán

2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán

3. Phải trả phí tư vấn đầu tư

Cộng**Số cuối năm**

447.381.357

Số đầu năm

686.178.189

447.381.357**686.178.189****A.7.31. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Các khoản phải trả

1. Phải trả nghiệp vụ margin**2. Phải trả gốc margin**

2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước

2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

3. Phải trả lãi margin

3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước

3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài

4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh**Cộng****Số cuối năm**

1.708.255.790.726

Số đầu năm

1.514.718.866.735

1.708.255.790.726

1.514.718.866.735

7.102.377.719

9.675.264.002

7.102.377.719

9.675.264.002

95.136.170.012

46.104.358.919

95.034.081.484

46.003.809.878

95.034.081.484

46.003.809.878

102.088.528

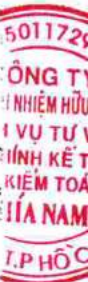
100.549.041

102.088.528

100.549.041

4.249.700

1.931

1.810.498.588.157**1.570.498.491.587**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.32 Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	293.825.405.027	312.553.706.851
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	273.649.274.388	252.164.874.271
Cộng	567.474.679.415	564.718.581.122

A.7.33 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2019	Năm 2018
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối lũy kế	312.553.706.851	259.540.156.789
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm		
3. Lợi nhuận đã thực hiện năm nay	192.811.344.619	237.896.737.210
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1+2+3)	505.365.051.470	497.436.893.999
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	47.579.347.443	35.827.357.148
5.1 Quỹ dự trữ điều lệ	11.894.836.861	8.956.839.287
5.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.894.836.861	8.956.839.287
5.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi	23.789.673.721	17.913.678.574
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	163.960.299.000	149.055.830.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng

B.7.34. Thu nhập

B.7.34.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu lẻ	97.336		1.588.360.722	1.484.547.412	103.813.310	103.813.310	(2.593.670)
	Tổng cộng	97.336		1.588.360.722	1.484.547.412	103.813.310	103.813.310	(2.593.670)

B.7.34.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (**)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	196.702.133.559	470.351.407.947	273.649.274.388	252.164.874.271	21.484.400.117
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.695.643.726	288.344.918.114	273.649.274.388	252.164.874.271	21.484.400.117
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.006.489.833	2.006.489.833			
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ	180.000.000.000	180.000.000.000			
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	196.702.133.559	470.351.407.947	273.649.274.388	252.164.874.271	21.484.400.117

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2019 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2019 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

B.7.34.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Năm 2019	Năm 2018
1. Từ tài sản tài chính FVTPL:	37.555.024.926	32.212.829.790
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	29.202.230.405	26.010.555.816
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.352.794.521	6.202.273.974
2. Từ tài sản tài chính HTM:		
3. Từ các khoản cho vay	201.887.106.543	207.641.257.711
4. Từ AFS:		
Tổng cộng	239.442.131.469	239.854.087.501

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

B.7.34.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu đại lý đầu giá	113.500.724	34.483.208
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	89.049.036	24.500.000
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	30.000.000	45.383.700
4	Doanh thu khác		742.358.885
Cộng		232.549.760	846.725.793

B.7.34.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2019	Năm 2018
1	Chi phí khác		
Cộng			

B.7.35. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ		
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.926.525.430	33.245.932.757
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		27.926.525.430	33.245.932.757

B.7.36. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2019	Năm 2018
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	66.204.214.490	84.063.439.175
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	156.398.720	
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.665.166.105	15.201.872.692
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.215.114.524	9.379.744.389
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác		
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản		
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu cho Tổ chức phát hành		
9	Chi phí dịch vụ khác		
10	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	21.326.065.090	26.968.612.727
Cộng		107.566.958.929	135.613.668.983

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

B.7.37. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.904.500
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.904.500
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
2	Chi phí lãi vay		125.000.000
3	Lỗ bán, thanh lý khoản đầu tư và công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
4	Chi phí tài chính khác		
	Cộng		129.904.500

B.7.38. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2019	Năm 2018
1	Chi phí lương và khác khoản khác theo lương	24.529.666.291	22.704.671.311
	<i>Trong đó: CP Lương của Tổng giám đốc</i>	768.960.000	955.800.000
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.065.977.600	1.659.755.350
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	118.500.000	92.070.118
4	Chi phí vật tư văn phòng	1.120.102.280	2.030.177.442
5	Chi phí công cụ, dụng cụ		
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	10.709.474.143	10.545.674.312
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	27.717.755	30.117.755
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.597.376.359	12.396.314.022
10	Chi phí khác	2.889.592.405	1.073.022.988
	Cộng	52.058.406.833	50.531.803.298

B.7.39. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		506.181.817
2	Doanh thu bán Token card	81.518.265	190.745.620
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NĐT	1.315.878.165	1.374.945.047
4	Thu nhập khác	15.225.072.747	25.289.791.948
	Cộng	16.622.469.177	27.361.664.432

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

B.7.40. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
1	Phạt do vi phạm hành chính	100.000.000	
2	Chi phí Token card	48.311.812	123.639.530
3	Phí chuyển tiền của NDT	1.203.876.686	1.251.488.354
4	Chi phí khác	14.986.068.282	24.990.574.056
	Cộng	16.338.256.780	26.365.701.940

B.7.41. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2019	Năm 2018
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
1.1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.927.278.553	52.971.545.348
1.2	- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
1.3	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	40.927.278.553	52.971.545.348
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		

B.7.41a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	214.295.744.736	489.980.059.405
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	214.295.744.736	489.980.059.405
Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.789.673.721
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	120.243.652	109.313.479
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.782	4.265

Ghi chú : Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được trích vào năm 2019, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**C.7.42. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng**

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	826.920.717.575	970.104.910.039
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2.072.504.600	2.092.693.525
	Tổng	828.993.222.175	972.197.603.564

D.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**D.7.43.1.Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành****D.7.43.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận****D.7.43.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

Cộng:

E. Những thông tin khác**E.7.44.1. Thông tin so sánh:** Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).**E.7.44.2. Thông tin về các bên liên quan:**

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền	
				Năm 2019	Năm 2018
1	Công ty Cổ Phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí dịch vụ in Sổ CNSHCP, Phí dịch vụ trả hộ cổ tức, Phí lưu ký	131.783.870	132.813.414
2	Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông, dịch vụ tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông	168.300.000	168.300.000
3	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	446.295.300	809.164.000
4	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	941.157.800	553.482.600
5	Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc tế FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	39.259.980	33.264.000
6	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	99.000.000	104.280.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

E.7.44.3. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Điệp Tùng

